

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC THỰC NGHIỆM Ở BUNGARI

MAI QUỲNH NAM

lược thuật

Trong Xã hội học, tri thức thực nghiệm được thực hiện bằng điều tra thực tế. Nó là phương tiện chủ yếu để thu thập các tài liệu cần thiết cho sự phân tích lý luận về mọi biểu hiện phức tạp của đời sống, nhằm đề xuất và hoàn thiện những quyết định quản lý các quá trình xã hội.

Tài liệu do các cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm thu được không phải là những tài liệu tùy tiện. Nó bám sát yêu cầu của xã hội học với tính cách một khoa học, nghĩa là nó phù hợp với một trình độ nhất định của lý luận xã hội học chung và với lý luận xã hội học chuyên ngành.

Bằng cách cung cấp những tài liệu kinh nghiệm cần thiết nhằm vào một chủ đề xã hội học nhất định, những công trình xã hội học thực nghiệm nghiên cứu các hiện tượng xã hội và phân tích các hiện tượng ấy để tìm ra nguyên nhân và xu hướng phát triển của nó.

Điều tra thực tế, phân tích cụ thể các tình huống cụ thể là nhiệm vụ thường xuyên của Viện Xã hội học Bungari. Nó giữ một vị trí hợp lý trong hệ thống các cấp độ nghiên cứu xã hội học. Những công trình nghiên cứu điều tra xã hội do Viện Xã hội học Bungari tiến hành trong những năm qua đã phục vụ có hiệu quả cho những quyết định về đường lối và chính sách của Đảng Cộng sản Bungari trong sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Đặc biệt có giá trị về mặt này là các cuộc điều tra xã hội học về tôn giáo (1992) về thành thị và nông thôn (1967), về cư dân và các cơ bản xã hội cơ bản ở Bungari (1968-1975).

Cuộc điều tra về *tôn giáo* tiến hành năm 1962. nhằm mục đích chuẩn bị cơ sở cho chính sách tôn giáo của Đảng, đã tập trung một đội ngũ gồm 200 nhà khoa học và trên 300 điều tra viên. Dưới sự chỉ đạo của nhà xã hội học nổi tiếng Gipcô Ôsápôp đã tiến hành điều tra ở 108 thành phố và 822 làng để tìm hiểu vấn đề tôn giáo 2.061 công dân trên 18 tuổi. Những vấn đề như: tôn giáo của thân dân Bungari, Hồi giáo ở Bungari, chủ nghĩa xã hội và tôn giáo, sự tiêu vong của tôn giáo trong mối quan hệ với nhân cách và lối sống, tôn giáo và phong tục... đã được đề cập một cách toàn diện trong công trình tập thể rút ra từ cuộc điều tra với nhan đề: *quá trình tiêu vong của tôn giáo ở Bungari*.

Cuộc điều tra về tôn giáo đã đi sâu vào những vấn đề kinh tế xã hội cơ bản có ảnh hưởng quyết định đến quá trình khắc phục tín ngưỡng tôn giáo. Việc thanh toán cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa là xây dựng cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa đã tạo nên những biến đổi sâu sắc trong các biến đổi tương ứng về giai cấp và ý thức xã hội. Cơ sở kinh tế mới đã đưa đến việc khắc phục tín ngưỡng tôn giáo một cách gián tiếp thông qua các thành phần khác được hình thành trong xã hội mới.

Kết quả cho thấy, cơ sở kinh tế mới đã có tác động trong việc khắc phục tín ngưỡng tôn giáo đối với các tầng lớp xã hội ngay cả ở những người già. Vào năm 1963: 40,38% số người từ 59 đến 60 tuổi là không có tôn giáo ; tỷ lệ này ở những người trên 60 tuổi là 24,53%. Kết quả tìm hiểu sự mộ đạo trong thế hệ trẻ cho thấy: ở những người 16 và 17 tuổi là 9,37%, ở những người 18 đến 23 tuổi là 11,23% và 16,11% ở độ tuổi từ 21 đến 28.

Những chỉ số trên chứng tỏ còn một số thanh niên theo tôn giáo trong mọi nhóm tuổi, đặc biệt là lứa tuổi là lứa tuổi 16, 17. Điều này có nghĩa là việc tái sinh sản tôn giáo trong thanh niên vẫn còn diễn ra chủ yếu do ảnh hưởng của cha mẹ và ông bà có tôn giáo.

Sự tiêu vong dần của các tôn giáo và các giáo phái cũng được các nhà xã hội học Bungari tập trung tìm hiểu. Những người Cơ Đốc giáo nói chung đã giảm đi rất nhiều nhất từ 85,6% năm 1934 xuống 27,49% năm 1962 ; Hồi giáo từ 13,31% xuống 6,7%; Do Thái giáo từ 0,8% xuống 0,01%.

Việc tìm hiểu cấu trúc nội tại của tôn giáo được xác định trên cơ sở xem xét những tiêu chuẩn thể hiện sự mộ đạo của các tầng

lớp xã hội. Kết quả cho thấy : ở bậc thang thứ nhất, những người mộ đạo nhất, kể cả những người cuồng tin, có tỷ lệ thấp nhất: 5,76%. Còn gần 50% số người theo đạo ở bậc thang thứ ba là những người ít mộ đạo nhất và thụ động nhất.

Những tài liệu cụ thể về hoạt động tôn giáo của nhân dân cho thấy rõ sự phân biệt giữa các biểu hiện thuần túy tín ngưỡng và các hành vi tôn giáo thường ngày. Hai khía cạnh này nhiều khi xen kẽ pha trộn lẫn nhau. Chỉ có 22,36% đối tượng có đi dự lễ nhà thờ vào ngày chủ nhật và các ngày lễ ; 15,77% làm việc đó trong những ngày lễ lớn ; 21,39% cầu kinh ở nhà hoặc ngoài các buổi lễ nhà thờ ; 12,86% ít khi đi lễ.

Quá trình khắc phục tín ngưỡng tôn giáo ở phụ nữ diễn ra chậm hơn ở nam giới. Số người không theo đạo ở phụ nữ là 57,38% so với 76,32% ở nam giới. Ở đây, nền giáo dục trung học và đại học có ảnh hưởng rõ rệt. Phụ nữ có trình độ văn hóa thấp thì càng mê đạo. Hầu như không có sự chênh lệch giữa nam giới và phụ nữ trong nhóm người có trình độ giáo dục đại học và cao đẳng về số người không có tôn giáo.

Những kết quả điều tra về tôn giáo ở Bungari đã phản ánh một quá trình vận động biến chứng của thực tiễn xã hội : việc thanh toán cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa có tác dụng quyết định đối với việc khắc phục tín ngưỡng tôn giáo. Với những thắng lợi mà Đảng Cộng sản và nhân dân Bungari đã thu được trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, tỷ lệ những người theo tôn giáo giảm xuống (hiện nay, những người có tôn giáo dưới 15 tuổi ở Bungari chỉ còn 2,33%). Xu hướng ấy cho phép tiên đoán rằng nhân dân Bungari sẽ bước sang giai đoạn cộng sản chủ nghĩa vì tính cách một dân tộc hầu như không tôn giáo.

Cuộc điều tra về *thánh thị và nông thôn* tiến hành năm 1967 ở 1.982 địa phương đã lập trung 293 nhà khoa học, 1.297 bác sĩ, 3.433 điều tra viên, nhằm mục đích tìm hiểu mọi lĩnh vực đời sống xã hội : vai trò của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, chính trị pháp luật, đạo đức, giáo dục, y tế.... 18.966 công dân từ 16 tuổi đã được điều tra.

Cuộc điều tra xác định được chỉ số thu nhập thực tế bình quân trên đầu người ở cán bộ, nhân viên trong giai đoạn từ 1956 đến

1967 đã tăng gấp 2,5 lần và đạt tới 1,17 lêva một năm. Tỷ lệ tăng ở nông thôn dân hợp tác xã là 3,3 lần và đạt tới 995 lêva một năm.

Cuộc điều tra cũng chỉ ra rằng: sự khác biệt chủ yếu giữa các nhóm xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa là do tính chất khác nhau của lao động quy định. Giai cấp công nhân gắn liền với lao động công nghiệp, nông dân hợp tác xã với lao động nông nghiệp, nhân viên, cơ quan trí thức gắn với lao động trí óc. Việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào công nghiệp tương đối nhanh hơn vào nông nghiệp. Điều này giải thích quá trình nhanh chóng nâng cao trình độ văn hóa của giai cấp công nhân so với nông dân hợp tác xã. Quá trình nâng cao trình độ văn hóa diễn ra nhanh chóng nhất ở nhân viên cơ quan, trong đó kể cả trí thức, vì họ tham gia trực tiếp vào lao động tinh thần. Qua các hoạt động tinh thần họ phục vụ cho sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Người ta đã tính được rằng: chỉ có 2,3% nhân viên cơ quan có sử dụng đến dụng cụ công nghiệp và thủ công so với 37,73% công nhân và 82,58% nông dân hợp tác xã.

Một trong những vấn đề được quan tâm ở cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm về thành thị và nông thôn là việc các thành viên xã hội hưởng thụ các loại hình nghệ thuật khác nhau như thế nào?

Về nội dung này, cuộc điều tra đã đạt được những kết quả đa dạng và cụ thể. Số liệu về sự tham gia của các nhóm xã hội có trình độ văn hóa khác nhau vào các cuộc biểu diễn sân khấu – nói chuyện văn học hay thưởng thức tác phẩm văn thơ cho thấy: trình độ văn hóa càng cao thì hoạt động văn hóa và nghệ thuật cũng càng nhiều. So sánh số liệu này ở nhóm văn hóa cấp I (hoàn chỉnh và thấp hơn) với nhóm có trình độ đại học và cao đẳng (hoàn chỉnh) thì số người đọc tiểu thuyết và thơ ở nhóm I là 9,17% không đọc tiểu thuyết và thơ là 90,49%, có dự các biểu diễn sân khấu là 24,93%, không dự là 75,02%. Trong khi đó, ở trình độ đại học và cao đẳng số người đọc tiểu thuyết và thơ lên đến 96,2, không đọc chỉ có 3,8%, có dự các buổi biểu diễn sân khấu 81,51%, không dự chỉ ở mức 11,4%.

Những kết quả trên đây cùng nói lên nhận định nhất quán về sự khác nhau trong tính chất lao động của các tầng lớp nhân viên, trí thức cơ quan công nhân và nông dân lập thể. Đó là sự khác

nhau trong kết quả thu nhập, trình độ văn hóa, năng lực kỹ thuật, cũng như nhu cầu về xu hướng thỏa mãn văn hóa.

Sự khác biệt giữa lao động chân tay và lao động trí óc, giữa thành thị và nông thôn là một tất yếu lịch sử diễn ra trong thời kì quá độ. Việc xóa bỏ những mâu thuẫn ấy chỉ có thể đạt được khi sức sản xuất đạt đến một trình độ cao trong giai đoạn cộng sản chủ nghĩa. Nắm vững xu hướng vận động của những chỉ số xã hội nói trên để điều chỉnh nó cho phù hợp với quy luật phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa là chức năng dự báo của xã hội học.

Cuộc điều tra về *cur dân và các cơ cấu xã hội cơ bản ở Bungari* tiến hành trong các năm từ 1968 đến 1975. Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Bungari được Đại hội lần thứ X thông qua, cũng như những nghị quyết của Đại hội lần thứ XI đặc biệt nhấn mạnh đến vấn đề cơ bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là dần dần xóa bỏ những khác biệt giữa các giai cấp để tạo nên một sự đồng nhất xã hội. Bởi vì toàn bộ đời sống xã hội và chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước rút cục được phản ánh trong cơ cấu xã hội, do đó cần nghiên cứu các khuynh hướng phát triển của các giai cấp và các tập đoàn xã hội.

Khi nghiên cứu cơ cấu giai cấp - xã hội, các nhà xã hội học Bungari đã tìm hiểu vấn đề này qua chiều *ngang* với các yếu tố : công nhân (lành nghề, trung bình, không cần có nghề nghiệp cao), viên chức (thừa hành và trí thức), nông dân tập thể, nông dân cá thể, xã viên thủ công, thủ công cá thể, tư thương, những loại khác..., và qua chiều *dọc* với các yếu tố : hoạt động lao động, ngành nghề...

1. Phân tích những biến đổi trong cơ cấu giai cấp xã hội.

Những số liệu từ thời tư sản còn lại xung quanh vấn đề này không đủ tính tin cậy khoa học, vì cách phân loại không dựa vào quan hệ sản xuất và giai cấp, mà chỉ phân biệt những người sinh sống độc lập phụ thuộc và giúp việc, nên nó chỉ có giá trị tham khảo.

Theo cuộc điều tra dân số năm 1934 thì 77% dân cư có tư liệu sản xuất để sinh sống, 22% số dân đi làm thuê (trong đó 17% là công nhân). Cuộc điều tra dân số năm 1946 cho biết : 73% số người có tư liệu sản xuất, 26% đi làm thuê, nghĩa là có thêm 4% vô sản

hóa từ những người sản xuất nhỏ. Năm 1967, qua cuộc điều tra về *thành thị và nông thôn*, bằng cách sử dụng phương pháp hồi cố để tìm hiểu lại cơ cấu giai cấp trước cách mạng (9-1914) cho thấy: 19,9% cư dân Bungari là công nhân, trong đó 57% công nhân không lành nghề, 26,3% công nhân trung bình, 4,3% công nhân lành nghề, 12,6% công nhân nông nghiệp phần lớn không lành nghề và mù chữ. Về nông thôn thì 34,5% cư dân trên 16 tuổi thuộc tầng lớp bần nông, 28,6% cư dân trong độ tuổi này thuộc tầng lớp trung nông.

Như vậy, công nhân và nông dân chiếm đến 54,5% cư dân. Đây là cơ sở xã hội của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở cả thành thị và nông thôn.

Số thợ thủ công nghèo và trung bình chiếm 4,75% cư dân. Con số này có thể là hơi thấp vì cuộc điều tra tiến hành sau cách mạng, con em thợ thủ công cũng muốn khai mình là công nhân. Số tiểu thương và trung thương chỉ chiếm 1,56% cư dân, tập trung chủ yếu ở đô thị. Tầng lớp phú nông, thương nhân và nhà công nghiệp là 1,87%. Đó là tầng lớp bóc lột của xã hội tư sản Bungari, bọn này nắm phần lớn tài sản, nắm đời sống kinh tế và chính quyền Nhà nước. Trí thức ở Bungari chiếm 8,76% cư dân (trong đó giáo viên và viên chức thường chiếm 76% trong toàn bộ trí thức, 18% là nhân viên cao cấp và 5,7% làm nghề tự do). Các chỉ số trên cho thấy trí thức Bungari phần lớn là nghèo, lại xuất thân từ tầng lớp trung, nên họ dễ đi theo cách mạng

Những biến đổi chung nhất sau cách mạng xã hội chủ nghĩa (xem bảng 1).

Như vậy, đến năm 1965, tầng lớp công nhân và nông dân tập thể đã chiếm 79.2% cư dân. Tầng lớp công nhân phát triển ngày càng nhanh và còn đang tiếp tục phát triển.

Xã viên hợp tác xã nông nghiệp giảm xuống còn 14,7% để trở thành công nhân nông nghiệp khi các liên hợp công – nông nghiệp và nông – công nghiệp được thành lập. Trong xã hội xuất hiện một tầng lớp mới – những người lao động nông nghiệp trong các liên hợp công – nông nghiệp khác với các xã viên hợp tác xã nông nghiệp (xem bảng 2)

Bảng 1 :

TỶ LỆ CÁC TẬP ĐOÀN XÃ HỘI TRONG TOÀN DÂN

Tập đoàn xã hội	1934	1946	1956	1965	1975*
Công nhân	15,7	16,8	29,2	41,7	59,4
Viên chức	4,1	6,1	14,7	17,0	23,7
Nông dân tập thể	-	-	35,8	27,5	11,7
Thợ thủ công tập thể	-	-	1,2	2,3	
Nông dân cá thể	68,4	61,2	15,9	0,5	
Thợ thủ công cá thể	5,1	5,9	2,2	0,7	
Nghề tự do	0,6	0,6	0,2	0,1	2,2
Tư thương	3,0	3,0	0,2	0,1	
Nghề tôn giáo	0,2	0,2	0,5	0,1	
Không trả lời	2,9	3,2	0,1	-	
Tổng số	100,0	100,0	100	0	100

* Số liệu sơ bộ theo mẫu

Bảng 2:

CÁC TẬP ĐOÀN XÃ HỘI XẾP THEO TIÊU CHUẨN
CƠ BẢN VỀ “NHỮNG SỰ KHÁC BIỆT TRONG
TÍNH CHẤT LAO ĐỘNG” GIỮA NĂM 1974

Tập đoàn xã hội	Tỷ lệ % trên tổng số Người có việc làm
Công nhân	49,3
Người lao động trong nông nghiệp	24,6
Viên chức	25,1
Các tập đoàn xã hội khác	1,0
Tổng số	100,0

2. Sự di động xã hội và tái sản xuất các giai cấp trong chủ nghĩa xã hội.

Muốn nghiên cứu sự tái sản xuất các giai cấp cơ bản trong chủ nghĩa xã hội, phải nghiên cứu sự di động xã hội, tức là nghiên cứu sự di cư do ngành nghề và thay đổi vị trí trong bậc thang xã hội (xem bảng 3)

Ta thấy 38,5% công nhân hiện nay xuất thân từ con cháu những người công nhân trước năm 1941, đáng chú ý là trên 50% công nhân hiện nay xuất thân từ bản nông và trung nông. Điều này nói lên hai mặt: tích cực lao động của nông dân được đem vào giai cấp công nhân, nhưng đồng thời cũng làm cho giai cấp công nhân yếu đi về ý thức giai cấp và tác phong công công nghiệp.

Trên 90% xã viên hợp tác xã hiện nay có nguồn gốc là bản nông trước năm 1944, như vậy sự di động trong khu vực nông nghiệp tương đối ít.

Tầng lớp trí thức được hình thành vẫn từ tầng lớp cũ, song đa số trí thức ngày nay là xuất thân từ công nhân và nông dân.

Những người làm nhiệm vụ quản lý xã hội (cán bộ xã, huyện) phần lớn xuất thân từ hai giai cấp công nhân và nông dân.

*

* *

Những cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm liên quan mật thiết đến công việc quản lý xã hội. Nó luôn luôn được Nhà nước sử dụng và ngày càng có hệ thống. Các cơ quan quản lý cấp Trung ương ở Bungari dựa trên kết quả các cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm đã đề ra những quyết định chính xác và có hiệu quả hơn .

Đánh giá vai trò và điều tra xã hội học thực nghiệm trong kế hoạch hóa và quản lý xã hội, Cương lĩnh của Đảng cộng sản Bungari đã chỉ rõ : “Việc tăng cường tính khoa học trong quản lý xã hội đòi hỏi, ngoài những điều tra khác, *phải áp dụng các kết quả điều tra xã hội học*” (*Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Bungari. Xôfia, 1971, tr. 101*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. STOYAN MIKHAILOV: **Điều tra xã hội học thực nghiệm trong hệ thống xã hội học.** Trích từ: “Điều tra xã hội học kinh nghiệm”. Xôfia. Nhà xuất bản BCP (Đảng Cộng sản Bungari), 1973
2. ZHIVKO OSHAVKOV: **Trong Xã hội học Bungari ngày nay.** Viện Hàm lâm khoa học Bungari, 1976, tr.377-116
3. MINKO MINKOV: **Cư dân và các cơ cấu xã hội cơ bản (ở Bungari).** Xôfia, 1976.
4. KRUSTYO DIMITROV: **Xã hội học Bungari.** Tài liệu số 1191, Phòng Tư liệu và thư viện Ban Xã hội học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1981.
5. V.DOBRIYANOV.N.GENOV: **Vai trò của xã hội học trong công tác lãnh đạo và quản lý xã hội của Đảng Cộng sản Bungari.** Tài liệu 1309, Phòng Tư liệu và thư viện Ban Xã hội học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1981.